

**THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN
NĂM HỌC: 2024 - 2025**

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện								Khen thưởng cuối năm			
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			878	348	39,64	362	41,23	168	19,13	0	0	871	99,2	7	0,8	0	0	0	0	28	3,19	320	36,45
1 Khối 6			207	111	53,62	72	34,78	24	11,59	0	0	204	98,55	3	1,45	0	0	0	0	10	4,83	101	48,79
1.1	6A1	Vũ Thị Hồng Hưng	40	12	30	16	40	12	30	0	0	38	95	2	5	0	0	0	0	0	0	12	30
1.2	6A2	Lê Thị Thanh Hải	38	2	5,26	24	63,16	12	31,58	0	0	37	97,37	1	2,63	0	0	0	0	0	0	2	5,26
1.3	6A3	Bùi Thị Hải Hưng	45	45	100	0	0	0	0	0	0	45	100	0	0	0	0	0	0	8	17,78	37	82,22
1.4	6A4	Trần Thị Thu Hiền	42	33	78,57	9	21,43	0	0	0	0	42	100	0	0	0	0	0	0	2	4,76	31	73,81
1.5	6A5	Nguyễn Thị Thảo	42	19	45,24	23	54,76	0	0	0	0	42	100	0	0	0	0	0	0	0	0	19	45,24
2 Khối 7			271	109	40,22	108	39,85	54	19,93	0	0	268	98,89	3	1,11	0	0	0	0	9	3,32	100	36,9
2.1	7B1	Mạc Thị Đan	45	4	8,89	24	53,33	17	37,78	0	0	44	97,78	1	2,22	0	0	0	0	0	0	4	8,89
2.2	7B2	Nguyễn Thị Diệu Hoa	45	3	6,67	17	37,78	25	55,56	0	0	43	95,56	2	4,44	0	0	0	0	0	0	3	6,67
2.3	7B3	Hà Thị Thanh Nhân	46	44	95,65	2	4,35	0	0	0	0	46	100	0	0	0	0	0	0	9	19,57	35	76,09
2.4	7B4	Nguyễn Thị Thùy Dung	46	30	65,22	16	34,78	0	0	0	0	46	100	0	0	0	0	0	0	0	0	30	65,22
2.5	7B5	Nguyễn Thị Bích	46	21	45,65	22	47,83	3	6,52	0	0	46	100	0	0	0	0	0	0	0	0	21	45,65
2.6	7B6	Phạm Thị Huệ	43	7	16,28	27	62,79	9	20,93	0	0	43	100	0	0	0	0	0	0	0	0	7	16,28
3 Khối 8			209	67	32,06	96	45,93	46	22,01	0	0	208	99,52	1	0,48	0	0	0	0	6	2,87	61	29,19
3.1	8C1	Nguyễn Thị Thùy Yên	40	2	5	15	37,5	23	57,5	0	0	39	97,5	1	2,5	0	0	0	0	0	0	2	5
3.2	8C2	Vũ Thị Loan	41	2	4,88	19	46,34	20	48,78	0	0	41	100	0	0	0	0	0	0	0	0	2	4,88
3.3	8C3	Trịnh Thị Yến	44	34	77,27	10	22,73	0	0	0	0	44	100	0	0	0	0	0	0	4	9,09	30	68,18
3.4	8C4	Vũ Thị Thu Huyền	43	25	58,14	18	41,86	0	0	0	0	43	100	0	0	0	0	0	0	2	4,65	23	53,49
3.5	8C5	Đặng Thị Thanh Hồng	41	4	9,76	34	82,93	3	7,32	0	0	41	100	0	0	0	0	0	0	0	0	4	9,76
4 Khối 9			191	61	31,94	86	45,03	44	23,04	0	0	191	100	0	0	0	0	0	0	3	1,57	58	30,37
4.1	9D1	Ngô Thị The	35	3	8,57	12	34,29	20	57,14	0	0	35	100	0	0	0	0	0	0	0	0	3	8,57
4.2	9D2	Phạm Thị Tuyết Linh	34	3	8,82	14	41,18	17	50	0	0	34	100	0	0	0	0	0	0	0	0	3	8,82
4.3	9D3	Trần Thị Hà	42	31	73,81	11	26,19	0	0	0	0	42	100	0	0	0	0	0	0	0	0	31	73,81
4.4	9D4	Quang Thị Thu Hòa	44	17	38,64	27	61,36	0	0	0	0	44	100	0	0	0	0	0	0	2	4,55	15	34,09
4.5	9D5	Phạm Thị Quên	36	7	19,44	22	61,11	7	19,44	0	0	36	100	0	0	0	0	0	0	1	2,78	6	16,67

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần

Thành phố Đông Triều, ngày 23 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phú